16. ..... /məʊld/ (v.): đổ khuôn, tạo khuôn
17. ..... /'skʌlptʃə(r)/ (n.): điêu khắc, đồ điêu khắc
18. ..... /'sɜ:fɪs/ (n.): bề mặt
19. ..... /θred/ (n.): chỉ, sợi
20. ..... /wi:v/ (v.): đan (rổ, rá…), dệt (vải…)
21. .... /tɜ:n ʌp/ (phr. v.): xuất hiện, đến
22. .... /set ɒf/ (phr. v.): khởi hành, bắt đầu chuyến đi
23. ..... /kləʊz daʊn/ (phr. v.): đóng cửa, ngừng hoạt động
24. ..... /pɑ:s daʊn/ (phr. v.): truyền lại (cho thế hệ sau…)
25. ..... /feɪs ʌp tu/ (phr. v.): đối mặt, giải quyết
26. ..... /tɜ:n daʊn / (phr. v.): từ chối
27. ..... /set ʌp/ (phr. v.): thành lập, tạo dựng
28. ..... /teɪk əʊvə/ (phr. v.): tiếp quản, kế nhiệm, nối nghiệp
29. ..... /lɪv ɒn/ (phr. v.): sống bằng, sống dựa vào
30. ..... /tri:t/ (v.): xử lí
31. ..... /kɑ:v/ (v.): chạm, khắc
32. ..... /steɪdʒ/ (n.): bước, giai đoạn
33. ..... /'ɑ:tɪfækt/ (n.): đồ tạo tác
34. ..... /lu:m/ (n.): khung cửi dệt vải
35. ..... /'vɜ:sətaɪl/ (adj.): nhiều tác dụng, đa năng
36. ..... /'wɪləʊ/ (n.): cây liễu
37. ..... /'tʃɑ:kəʊl/ (n.): chì, chì than (để vẽ)
38. ..... /'nju:mərəs/ (adj.): nhiều, đông đảo, số lượng lớn

Unit 2 lớp 9: City Life - Cuộc sống thành thị

1. ..... (adj) /ˈfæbjələs/: tuyệt vời, tuyệt diệu
2. ..... (adj) /rɪˈlaɪəbl/: đáng tin cậy
3. ..... (adj) /ˌmetrəˈpɒlɪtən/: (thuộc về) đô thị, thu phu
4. ..... (adj) /ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/: đa văn hóa
5. ..... (n) /vəˈraɪəti/: sự phong phu, đa dạng
6. ..... (ph.v) /grəʊ ʌp/: lớn lên, trưởng thành
7. ..... (adj) /pækt/: chật ních người
8. ..... (adj) /ˈɜ:bən/: (thuộc) đô thị, thành thị
9. ..... (n) /ˌəʊsiˈɑ:niə/: châu Đại Dương
10. ..... (adj) /ˈmi:diəm-saɪzd/: cỡ vừa, cỡ trung
11. ..... (adj) /fəˈbɪdn/: bị cấm
12. ..... (adj) /ˈi:zi-ˈgəʊɪŋ/: thoải mái, dễ tính

LIVEWORKSHEETS